ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 747/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 544/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình

nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư; số 2674/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy và Vũ Thư; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy; số 333/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 34/TTr-VPĐP ngày 13/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy, cụ thể:

1. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.400,9 tấn (07 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.696,7 tấn (10 xã);

2. Huyện Thái Thụy:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.801,2 tấn (07 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.234,8 tấn (08 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG VÀ HUYỆN THÁI THỤY
(Kèm theo Quyết định số 747 /QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Đông Hưng (11 xã)**	**2.400,9**	**2.696,7**
1	Đông Cường	522,7	525,0
2	Thăng Long	999,9	999,9
3	Hoa Lư	206,1	206,1
4	Đông Giang	136,4	136,7
5	Minh Tân	108,8	105,1
6	Đông Động	389,8	135,6
7	Đông Huy	37,2	
8	Phú Lương		49,5
9	Liên Giang		205,8
10	Đông Các		49,0
11	Bạch Đằng		284,0
II	**Thái Thụy (09 xã)**	**1.801,2**	**2.234,8**
1	Thụy Hải	37,2	33,2
2	Thái Dương	56,8	56,8
3	Thái Hưng	552,4	703,0
4	Thụy Trường	142,9	387,0
5	Thái Tân	713,3	713,6
6	Thụy Liên	136,8	151,2
7	Thụy Tân	161,8	
8	Thụy Dũng		159,1
9	Thái Thuần		30,9

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**2.400,9**
1	**Xã Đông Cường**				**522,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**402,0**
	Bm 3,5m		***2.051***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***402,0***
	Từ cổng Tuần - Chiều	QĐ 1871	660		129,4
	Đường trục xã - đền mả Bái	QĐ 1871	250		49,0
	Từ chùa - ngõ anh Lực	QĐ 1871	670		131,3
	Từ đường trục xã - đến đường Bản	QĐ 1871	300		58,8
	Từ đình Hậu - ngõ anh Tích xóm 7	QĐ 1871	171		33,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**120,7**
	Bm 3,0m		***110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,2***
	Đường từ đường trục - chùa Tào Xá	QĐ 1871	110		16,2
	Bm 2,5m		***850***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***104,5***
	Đường từ anh Toản - bà Leo xóm 4	QĐ 1871	100		12,3
	Đường trục thôn - ngõ ông Thất xóm 4	QĐ 1871	80		9,8
	Đường ngõ xóm bà Anh	QĐ 1871	76		9,3
	Đường từ chị Thu- anh Tiếp xóm 4	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ngõ ông Thinh- ngõ ông Phiệt xóm 4	QĐ 1871	20		2,5
	Đường trục xã- ngõ bà Lành T.Xá	QĐ 3186	28		3,4
	Đường trục xã- nhà thờ T. Thượng	QĐ 3186	84		10,3
	Đường trục thôn vào ngõ ông Vượng	QĐ 3186	40		4,9
	Đường trục thôn- ngõ ông Quang P. Mai	QĐ 3186	60		7,4
	Đường từ cửa ông Kính- ngõ ông Bản T. Xá	QĐ 3186	312		38,4
2	**Xã Thăng Long**				**999,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**300**		**39,3**
	Kênh trạm bơm đồng Chiếp	QĐ 2014	300	***B<0,9m***	39,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**671,9**
	Bm 3,5m		***3.427***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***671,9***
	Đường từ gốc đa ao làng- nhà bà Tố	QĐ 1871	582		114,1
	Đường từ trạm bơm đồng- đường 216	QĐ 1871	717		140,5
	Đường từ cống Cừ- đường 216	QĐ 1871	416		81,5
	Đường từ ngõ ông Ngậm- đền Rèm	QĐ 1871	97		19,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ gốc đa đội 3-ngõ ông Chinh	QĐ 1871	158		31,0
	Đường từ nhà ông Thiết- ông Trọng	QĐ 1871	260		51,0
	Đường từ bà Hoài- ông Ích	QĐ 1871	10		2,0
	Đường từ ông Quyết- ông Quân	QĐ 1871	28		5,5
	Đường từ nhà ông Quyết- nhà bà Nụ	QĐ 1871	160		31,4
	Đường từ nhà ông Chiến- đình Thần Khê	QĐ 1871	110		21,6
	Đường từ trục thôn-ông Ích	QĐ 1871	80		15,7
	Từ giếng làng-ông Tấn	QĐ 1871	185		36,3
	Đường từ gốc ao làng- chùa Un	QĐ 2570	274		53,7
	Đường từcổng trường mầm non- đường 216	QĐ 2570	350		68,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**288,7**
	Bm 3,0m		***105***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15,4***
	Đường từ trục thôn-bà Viên	QĐ 1871	35		5,1
	Đường từ nhà ông Quyết- ông Thịnh	QĐ 1871	70		10,3
	Bm 2,5m		***2.222***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***273,3***
	Đường từ trục thôn-ông Khang	QĐ 1871	40		4,9
	Đường từ ông Lâu- ông Hải	QĐ 1871	160		19,7
	Đường từ trục thôn-ông Tâm	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ trục thôn-ông Hồng	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ ông Hợp- bà Cúc	QĐ 1871	70		8,6
	Đường từ trục thôn-nhà ông Tuấn	QĐ 1871	80		9,8
	Đường từ trục thôn-nhà bà gái	QĐ 1871	108		13,3
	Đường từ trục thôn-ông Quang	QĐ 1871	31		3,8
	Đường từ trục thôn- bà Ngọ	QĐ 1871	115		14,1
	Đường từ trục thôn- ông Đức	QĐ 1871	110		13,5
	Đường từ trục thôn- ông Diện	QĐ 1871	295		36,3
	Đường từ trục thôn - ông Kiến	QĐ 1871	116		14,3
	Đường từ trục thôn - ông Liên	QĐ 1871	45		5,5
	Đường từ trục thôn - ông Đặng	QĐ 1871	130		16,0
	Đường từ ông Ngận- ông Minh	QĐ 1871	32		3,9
	Đường từ ông Ngận- ông Thiêm	QĐ 1871	60		7,4
	Đường giao thông trục thôm- ông chiến	QĐ 1871	50		6,2
	Đường giao thông trục thôn- ông Hiền	QĐ 1871	40		4,9
	Đường từ ngã ba T. Cộng Hòa-ông Liêm	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ nhà ông Ích- ông Quyền	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ nhà ông Định-ông Vàng	QĐ 1871	180		22,1
	Đường từ trục thôn- ông Tuấn	QĐ 1871	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ trục thôn- ông Hiền	QĐ 1871	110		13,5
	Đường từ trục thôn- ông Phong	QĐ 2570	50		6,2
	Đường từ 216- cống Mỏm Chim	QĐ 2570	100		12,3
3	**Xã Hoa Lư**				**206,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**182,1**
	Bm 3,5m		***929***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***182,1***
	Từ gốc đa- sau nhà ông Năm	QĐ 527	339		66,4
	Từ đường 222- sau miếu, xóm 3	QĐ 3060	98		19,2
	Từ ông Sơn- chị Sơn, thôn Kim Bôi	QĐ 567	105		20,6
	Từ đường huyện-ông Đức Phương-bờ giếng, thôn Kim Bôi	QĐ 567	387		75,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**24,0**
	Bm 3,0m		***92***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,5***
	Từ nhà bà Mão-nhà ông Kỹ	QĐ 527	92		13,5
	Bm 2,5m		***86***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***10,5***
	Đường từ bà Thất-ông Đô	QĐ 1871	26		3,1
	Đường huyện-ông Thủy	QĐ 1871	60		7,4
4	**Xã Đông Giang**				**136,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**41,0**
	Từ ngõ ông Chinh - Đông Hà xóm 4	QĐ 278	244	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	41,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**95,4**
	Bm 2,5m		***524***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***64,5***
	Trục thôn - ông Chư xóm 8	QĐ 3060	90		11,1
	Đường ra nghĩa địa họ Đỗ	QĐ 1871	27		3,3
	Đường phía Đông bờ hồ UBND	QĐ 1871	50		6,2
	Đường cửa nhà văn hóa Đông An	QĐ 1871	34		4,2
	Từ mả Hà - ông Dương xóm 8	QĐ 527	65		8,0
	Đường vào từ đường họ Tô	QĐ 1871	17		2,1
	Đường ngõ công Rậu xóm 3	QĐ 1871	87		10,7
	Đường ngõ ông Phú xóm 6	QĐ 1871	54		6,6
	Đường ngõ ông Sơn xóm 4	QĐ 1871	48		5,9
	Đường từ trục thôn - ông Tố	QĐ 1871	52		6,4
	Mở rộng		***706***		***30,9***
	MR đường từ trục thôn - ông Phiến	QĐ 278	70		3,5
	MR cống bà Suốt - ô Hùng	QĐ 278	105		2,6
	MR đường vào từ đường Họ Bùi Duy	QĐ 278	50		3,8
	Từ ông Thú - ông Thời xóm 3	QĐ 527	35		0,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Ngật - ông Chiến xóm 4	QĐ 527	130		3,3
	MR đường sau ông Toản - ông Phú	QĐ 1871	32		2,6
	MR ngõ ông Hưng - NVHT Đông An	QĐ 1871	284		14,2
5	**Xã Minh Tân**				**108,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**560**		**108,8**
	Thôn Hưng Sơn: Dốc trạm Bơm ông Hiển	QĐ 1925	70	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc tổ màu (ĐD dốc ông Bồng)	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Liên Minh : Dốc sau ông Hiền	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc sau chùa Trung	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Liên Minh:Dốc gon cạnh Long Kim	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Liên Minh:Dốc gon cạnh nhà ông Tài	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Liên Minh:Dốc gon cạnh nhà ông Tân	QĐ 1925	70		13,6
	Thôn Đình Phùng: Dốc sau ông Tước	QĐ 1925	70		13,6
6	**Xã Đông Động**				**389,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**800**		**155,2**
	Từ đường huyện- Lán thuyền	QĐ 567	800	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	155,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**117,6**
	Đoạn từ cây đa- cổng làng, thôn Xuân Đài	QĐ 424	600		117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**117,0**
	Bm 2,5m		***950***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***117,0***
	Đường ao ông Thường-gồ xây bờ vùng	QĐ 1932	100		12,3
	Đường từ bà Nội- đường làng	QĐ 1932	250		30,8
	Đường từ ngõ cửa làng-ông Biển	QĐ 1932	250		30,8
	Đường từ NVH- ông Trí	QĐ 1932	250		30,8
	Đường từ ông Sinh Việt- công Chín Ngọ	QĐ 1932	100		12,3
7	**Xã Đông Huy**				**37,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**37,2**
	Từ đường liên xã-khu xử lý rác thải tập trung	QĐ 2746	190	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	37,2

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)			**2.696,7**
1	**Xã Đông Cường**			**525,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**184,7**
	Từ máy xát đến cửa anh Tuân	445	*B>0,9m*	68,1
	Từ trạm bơm X.Thọ- cửa cửa ao xóm 8	890	*B<0,9m*	116,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**20,6**
	Đường trục thôn vào nhà thờ Tào Xá	105	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	20,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**319,7**
	Bm 3,0m	***622***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***91,4***
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Phu	105		15,4
	Đường từ ngõ ông Cáp- ngõ ông Giảng	320		47,0
	Đường từ ngõ ông Thủy - ngõ ông Kỳ	197		29,0
	Bm 2,5m	***1856***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***228,3***
	Đường trục thôn ra cánh đồng Đông Khê	220		27,1
	Đường từ ngõ ông Phu -ngõ anh Tính	160		19,7
	Đường từ ngõ ông Hỷ -anh Ngọc	100		12,3
	Đường từ trục thôn ngõ ông Toản xóm 4	120		14,8
	Đường từ trục thôn ngõ ông Thu xóm 4	35		4,3
	Đường trục thôn ngõ ông Biên	75		9,2
	Đường trục thôn ngõ ông Hùng	60		7,4
	Đường trục thôn xóm bà Liễn	40		4,9
	Đường trục thôn xóm ông Mười	23		2,8
	Đường trục thôn xóm ông Huân	97		11,9
	Đường trục thôn xóm Điệp	23		2,8
	Đường trục thôn xóm Kiêm	26		3,2
	Đường trục thôn xóm anh Tỳ	154		18,9
	Đường trục thôn xóm anh Huyên	50		6,2
	Đường trục thôn xóm anh Hòa	55		6,8
	Đường trục thôn xóm ông Trọng	22		2,7
	Đường trục thôn xóm anh Sinh	21		2,6
	Từ cửa ông Ánh - đường trục xã	140		17,2
	Đương từ cửa nhà thờ - ngõ ông Bản	290		35,7
	Đường ngõ xóm bà Anh	100		12,3
	Đường trục thôn ngõ ông Tiến	45		5,5
2	**Xã Thăng Long**			**999,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**644,1**
	Bm 3,5m	***3286***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***644,1***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Phong- ông Tuyên-đường 39A	740		145,0
	Từ ông Chiến- ông Thiết	653		128,0
	Từ ông Quyết-bà Nụ	183		35,9
	Từ trạm bơm đồng-đường216	753		147,6
	Từ đường đường 216- ông Thục	98		19,2
	Từ chùa Un-bà Tố	859		168,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**355,8**
	Bm 3,0m	***236***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***34,7***
	Đường từ trục thôn - bà Viên	35		5,1
	Từ nhà ông Giang-nghĩa trang	102		15,0
	Từ vườn nhà ông Luyện-ông Nhận	99		14,6
	Bm 2,5m	***2611***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***321,1***
	Đường từ ông Hợp- bà Cúc	70		8,6
	Đường từ ông Lâu-ông Hải	114		14,0
	Đường từ trục thôn - bà Ngọ	60		7,4
	Đường từ ông ngận - ông Minh	23		2,8
	Đường từ ngõ ông Ngận - đền Rèm	108		13,3
	Đường từ trục thôn - ông Tuấn	45		5,5
	Đường từ nhà ông ích - ông Quyền	60		7,4
	Từ đường trục thôn- ông Chiêm	53		6,5
	Đường từ trục thôn-ông Liêm	45		5,5
	Đường từ nhà bà Lý-ông Vàng	24		3,0
	Từ đường trục thôn -ông Chiến	17		2,1
	Từ đường trục thôn -ông Khang	24		3,0
	Từ đường 216-cống Mỏm Chim	110		13,5
	Từ đường trục thôn -ông Quang	24		2,9
	Từ đường trục thôn-ông Kiến	136		16,7
	Từ đường trục thôn-ông Đặng	135		16,6
	Từ đường trục thôn-ông Phu	13		1,6
	Từ đường trục thôn-ông Tuấn	64		7,9
	Từ đường trục thôn -miếu Đầu Bến	68		8,4
	Từ đường 39a-ông Sáng	356		43,8
	Từ trục thôn -ông Trạch	168		20,7
	Từ ông Trường -ông Tuyển	275		33,8
	Từ ông Tộ-ông Điện	28		3,4
	Từ đường cống cừ-đường 216	352		43,3
	Đường từ gốc đa đội 3-ngõ anh Chinh	158		19,4
	Từ đường trục thôn-ông Hương	21		2,6
	Từ đường trục thôn-ông Thụ	35		4,3
	Từ đường trục thôn-ông Trạch	25		3,1
3	**Xã Hoa Lư**			**206,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**182,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m	***929***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***182,0***
	Từ gốc đa- sau nhà ông Năm	363		71,1
	Từ đường 222- sau miếu, xóm 3	113		22,1
	Từ ông Sơn- chị Sơn, thôn Kim Bôi	81		15,9
	Từ đường huyện-ông Đức Phương-bờ giếng, thôn Kim Bôi	372		72,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**24,1**
	Bm 2,5m	***196***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,1***
	Từ nhà bà Mão-nhà bà Lựu	110		13,5
	Từ ông Hòa- bà Thơm, thôn Kim Bôi	56		6,8
	Từ cô Liên- ông Chất, thôn Lễ Nghĩa	31		3,8
4	**Xã Đông Giang**			**136,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**3,8**
	Kéo dài đường vào nghĩa trang An Đồng	20	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	3,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**13,8**
	Trục thôn ông Trân - ông Hách xóm 4	82	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	13,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**119,1**
	Bm 3,0m	***128***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***18,8***
	Đường vào trường Trung học cơ sở	68		10,0
	Đường vào trường Mầm Non	60		8,8
	Bm 2,5m	***516***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,3***
	Từ mả Hà - ông Dương xóm 8	60		7,4
	Đường vào từ đường họ Tô	15		1,8
	Đường ngõ công Rậu xóm 3	32		3,9
	Đường ngõ ông Phú xóm 6	49		6,0
	Đường ngõ ông Sơn xóm 4	43		5,3
	Đường vào từ đường họ Nghiêm	24		2,9
	Trục thôn - ông Trình	36		4,4
	Ngõ bà Thuý - bà Đào xóm 8	38		4,6
	Trục thôn - ông Mạnh xóm 7	140		17,2
	Ngõ bà Hiến - ông Bằng xóm 8	61		7,5
	Đường vào nhà bia MVNAH	19		2,3
	Mở rộng	***745***		***37,0***
	Đường từ trục thôn - ông Tố	98		4,7
	MR đường sau ông Toản - ông Phú	56		2,8
	MR ngõ ông Hưng - NVHT Đông An	440		22,0
	Đường từ trục thôn - ông Ngữ	151		7,5
5	**Xã Minh Tân**			**105,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**105,1**
	Thôn Duy Tân:Từ ngõ ông Thảo - ông Khanh	536	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	105,1
6	**Xã Đông Động**			**135,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**90,2**
	Từ đường huyện- Lán thuyền	465	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	90,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39,2**
	Đoạn từ cây đa- cổng làng, thôn Xuân Đài	200	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,2**
	Đường ao ông Thường-gồ xây bờ vùng	50	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	6,2
7	**Xã Phú Lương**			**49,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**49,5**
	Từ Trường mầm non- Đồng gà	255	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	49,5
8	**Xã Liên Giang**			**205,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**205,8**
	Đường trục thôn Ba Vì	1050	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	205,8
9	**Xã Đông Các**			**49,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**49,0**
	Từ ông Hanh- ông Tình	250	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	49,0
10	**Xã Bạch Đằng**			**284,0**
*	**Đường giao thông trục xã**			**284,0**
	Từ trường Mầm non đến miếu Hậu Thượng	1000	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	284,0

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**2.234,8**
1	**Xã Thụy Hải**			**33,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**33,2**
	Bm 3,0m	***95***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,0***
	Từ bà Chúc đến ông Mạnh	46		6,8
	Từ ông Khoa đến đê PAM	49		7,2
	Bm 2,5m	***156***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***19,2***
	Bà Thoan đến ông Tùng	156		19,2
2	**Xã Thái Dương**			**56,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**56,8**
	Bm 2,5m	***462***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***56,8***
	Từ trục thôn đến ông Xuân	26		3,2
	Từ trục thôn đến ông Thuỷ	46		5,6
	Từ trục thôn đến ông Hân	37		4,6
	Từ trục thôn đến ông Hoàng	41		5,0
	Từ trục thôn đến ông Nhuẩn	38		4,7
	Từ trục thôn đến ông Hiếu	114		14,0
	Từ trục thôn đến Bà Yến	85		10,5
	Từ trục thôn đến ông Mạnh	45		5,5
	Từ trục thôn đến ông Phang	30		3,7
3	**Xã Thái Hưng**			**703,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2801**		**501,6**
	Từ cầu Đồng Chăm đến cầu đồng Mới	276	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè***	48,4
	Từ đường đá đến Miễu Túc	158		29,0
	Từ đông ông Thu đến Đầu Mả	835		149,0
	Từ trạm bơm đến tây ngõ ông Thu	325		58,1
	Từ trạm bơm đến sông Tam Kỳ	305		54,8
	Từ đường đá đến Máng	107		20,3
	Từ đông ông Ngoạn đến máng cứng	333		60,1
	Đường đá đến máng cứng đông ông Thu	462		81,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**201,4**
	Bm 3,0m	***57***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,3***
	Từ trục thôn đến bà Lâm xóm 2	25		3,7
	Từ trục thôn đến ông Thắng	32		4,6
	Bm 2,5m	***1569***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***193,1***
	Từ trục thôn đến đồng Sau Thoi	165		20,3

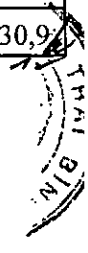
STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Quế xóm 6	67		8,2
	Từ trục thôn đến ông Hội xóm 15	74		9,1
	Từ đường 47 ra đồng Xuế (ngõ ông Minh)	22		2,7
	Từ đường 47 ngõ bà Rịu xóm 3	26		3,2
	Từ trục thôn ngõ bà Nụ xóm 3	35		4,3
	Từ trục thôn ngõ bà Hà - Xổm xóm 3	33		4,1
	Từ trục thôn đến ông Hạnh xóm 2	27		3,3
	Từ đường 47 ra đồng Xuế Đông	140		17,2
	Từ trục thôn đến ông Nhung xóm 2	50		6,2
	Từ đường 47 đến ngõ ông Rụ xóm 1	60		7,4
	Từ đường 47 đến bà Luyện	68		8,4
	Từ đường 47 đến ông Tốn	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Lân	28		3,4
	Từ đường 47 đến ông Định xóm 8	90		11,1
	Từ đường 47 đến ông Hùng xóm 8	43		5,3
	Từ trục thôn đến ông Huy, Tiệu, Đặng xóm 8	204		25,0
	Từ đường 47 đến ông Viễn xóm 8	60		7,4
	Từ đường 219 đến ông Tuân xóm 10	26		3,2
	Từ đường 65 đến ông Quang xóm 9	115		14,1
	Từ đường 65 đến ông Ban xóm 10	58		7,1
	Từ trục thôn đến ông Doanh xóm 11	18		2,2
	Từ trục thôn đến ông Đào xóm 13	21		2,6
	Từ trục thôn đến ông Ngọ xóm 13	50		6,2
	Từ trục thôn đến bà Trang	50		6,2
4	**Xã Thụy Trường**			**387,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**600**		**116,4**
	Tây trạm bơm thôn Lỗ Trường	600	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	116,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**52,1**
	Từ trạm bơm Trường Xuân đến sông Cống Vàng	545	*B=0,9, theo dự toán*	52,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**135,8**
	Bm 3,0m	***809***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***135,8***
	Từ bà Biên - ông Thanh	424		71,2
	Từ ông Bình - bà Đon	385		64,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**82,7**
	Bm 3,0m	***125***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***18,4***
	Từ bà Kiên đến bà Cảnh	125		18,4
	Bm 2,5m	***522***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***64,3***
	Từ bà Chiên đến ông Phép	216		26,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đền Chòi đến ông Cư	125		15,4
	Từ ông Tuấn - đường đá thôn Trường Xuân	81		10,0
	Từ bà Hà - ông Bình thôn Tri Chỉ Nam	100		12,3
5	**Xã Thái Tân**			**713,6**
*	**Đường giao thông trục xã**			**208,7**
	Đường trục xã (qua thôn Nghĩa Hưng)	735	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	208,7
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**689**		**133,7**
	Từ đường 39 - đồng Cửa	35	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	6,8
	Đường một đoạn	314		60,9
	Đường ngoại đê	340		66,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**371,2**
	Bm 3,0m	***374***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***54,9***
	Đường xã - ông Giá	15		2,2
	Đường xã - anh Tuân (cụ Sại)	47		6,9
	Từ đường đến sông Thần Đầu	239		35,1
	Đường xã - anh Dậu	28		4,1
	Cổng ông Dần - bà Vĩ	17		2,5
	Đường xã - ông Đỗ	28		4,1
	Bm 2,5m	***2453***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***302,2***
	Từ trục xã - ông Tấn, Dương	42		5,2
	Từ trục xã - ông Ích , Tuân	84		10,3
	Từ trục xã - ông A Bình	22		2,7
	Đường xóm anh Hoằng, Chanh	116		14,3
	Từ trục xã - ông Rỵ	63		7,7
	Từ trục xã - ông Mạc vào anh Toàn, Mến	43		5,3
	Từ trục xã - ngõ bà Man	48		5,9
	Từ trục xã - ông Chính, Hoà	31		3,8
	Từ trục xã - ông Bích	53		6,5
	Từ trục xã - bà Ngọ	13		1,6
	Từ trục xã - ông Lung	50		6,2
	Từ trục xã - bà Liên	52		6,4
	Từ trục xã - ông Hộ, Chụ, Hiếu	20		2,5
	Từ trục xã - ông Khảm	20		2,5
	Từ trục xã - ông Ru	20		2,5
	Từ trục xã - ông Uân, Tứ	42		5,2
	Từ trục xã - ông Bằng	37		4,6
	Từ trục xã - bà Hiến, anh chiến	55		6,8
	Từ trục xã - ông Chử	40		4,9
	Từ trục xã - ông Thơm	14		1,7
	Từ trục xã - ông Nhẫn	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục xã - ông Hữu	60		7,4
	Đường xã bà Tấm	25		3,1
	Từ trục xã - ông Năng	57		7,0
	Từ trục xã - ông Thảo	65		8,0
	Từ trục xã - ông Chiến chen	42		5,2
	Từ trục xã - ông Kham	25		3,1
	Đường xã - ông Đản	19		2,3
	Đường xã- bà Nhâm	18		2,2
	Đường xã - anh mạnh	20		2,5
	Ngõ anh Bình	26		3,2
	Đường xã - anh Tâm	17		2,1
	Đường xã - ông Dung	45		5,5
	Đường xã -ông Nhạ	38		4,7
	Đường xã - Anh Chấn	38		4,7
	Đường xã - ông Hanh	30		3,7
	Đường xã - bà Huê- anh Hách	28		3,4
	Đường xã - anh Mạnh Sính	26		3,2
	Đường xã - ông Lợi	17		2,1
	Đường xã - ông Hoằng	15		1,8
	Đường xã - ông Chinh	10		1,2
	Đường xã anh Tẫn	35		4,4
	Đường xã - ộng Uyên	22		2,7
	Đường xã -ngõ bà Nụ (Học)	19		2,3
	Đường xã - anh Huấn	44		5,4
	Đường xã -ông Phiệm	12		1,5
	Đường xã - bà Chậm	19		2,3
	Đường xã -anh Viện	20		2,5
	Đường xã - đình Phú Uyên	12		1,5
	Đường xã - chị Đào	40		4,9
	Đường cửa nhà VH Phú Uyên	19		2,3
	Đường xã - Tiến Huế	20		2,5
	Đường xã - anh Xứng	13		1,6
	Máng Ngoại Đê	88		10,8
	Đường xã -Ngõ ông Cơ	30		3,7
	Đường xã - anh Huấn	35		4,3
	Đường thôn - anh Tú	12		1,5
	Nâng cấp đường cửa chùa hồng thái	42		5,2
	Đường xã - ông Khản	21		2,6
	Đường xã - ông Huynh	30		3,7
	Đường xã - bà Nhuần	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường xã - anh Mạnh	35		4,3
	Đường xã - ông Anh Tuấn	33		4,1
	Đường xã - anh Thường - bà Ruyện	42		5,2
	Đường xã - ông Huy	40		4,9
	Đường xã - anh Long	16		2,0
	Đường xã - bà Toan	35		4,3
	Đường xã - anh Tiệp	19		2,3
	Đường xã - bà The	12		1,5
	Đường xã - ông Đán	24		3,0
	Đường xã - ông Hải	9		1,1
	Đườngxã - ông Chinh	*18*		2,2
	Đường BV- ông Thanh	35		4,3
	Đường xã - Chị Diệu	35		4,3
	Mở rộng	***280***		***14,1***
	Đường xã - anh Khi	35		1,8
	Ngõ anh Việt + anh Phiến	36		1,8
	Đường xã - bà Thảnh	19		1,0
	Đường Đình Nam	150		7,5
	Đường xã - bà Kưu	40		2,0
6	**Xã Thụy Liên**			**151,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**18,2**
	Đường số 2 khu Hương Đăng	93	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	18,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**133,0**
	Bm 2,5m	***1081***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***133,0***
	Từ nhà bà Mý - Viêm Đoài	80		9,8
	Từ nhà ông Khu - ông Kim	40		4,9
	Từ nhà ông Dân - Gốc đa	100		12,3
	Từ nhà ông Tháp - ông Luận	50		6,2
	Từ nhà ông Thôn đến ông Thụ	85		10,5
	Từ nhà ông Cường đến trục xã	200		24,6
	Đường xã đi ông Vạn	26		3,2
	Từ nhà ông Đức - ông Nhưng	123		15,1
	Đường trục xã đi ông Tấn	95		11,7
	Đường ông Hộ ra đồng	147		18,1
	Đường 39A đi miếu ông Cương	135		16,6
7	**Xã Thụy Dũng**			**159,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**39**		**7,6**
	Từ miếu bà Làng đến miếu ông Tam	39	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	7,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**13,3**
	Từ ông Đản - đền	80	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	13,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**138,2**
	Bm 3,0m	***605***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***88,9***
	Từ ông Nhưng - ông Chúc	98		14,4
	Từ ông Hiền - ông Rương	174		25,5
	Từ ông Ngàn - ông Quang	164		24,0
	Từ ông Luân - ông Tuyến	170		25,0
	Bm 2,5m	***400***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,3***
	Từ ông Nhượng - ông Nhung	43		5,3
	Từ ông Tuân - ông Tò	50		6,2
	Từ ông Á - ông Hộp 3D	125		15,3
	Từ ông Trừ - ông Phê	67		8,2
	Từ ông Rò - ông Lộc	33		4,0
	Từ ông Cơ - ông Thanh	39		4,8
	Từ ông Yên - bà Quyết	45		5,5
8	**Xã Thái Thuần**			**30,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**30,9**
	Từ trục xã đến bà Chiền	210	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	30,9



Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**1.801,2**
1	**Xã Thụy Hải**				**37,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**37,2**
	Bm 2,5m		***303***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***37,2***
	Đường sân vận động thôn Tam Đồng	QĐ 2685	220		27,0
	Ngõ ông Sơn đến rãnh nước	QĐ 2685	83		10,2
2	**Xã Thái Dương**				**56,8**
*	**Đường giao thông trục xã**		***200***		***56,8***
	Đường trục xã nối thôn Trần Phú - Đồng Tỉnh	QĐ 619	200	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	56,8
3	**Xã Thái Hưng**				**552,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2848**		**552,4**
	Từ cầu Đồng Chăm đến cầu đồng Mới	QĐ 2674	230	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	44,6
	Từ đường đá đến Miễu Túc	QĐ 2674	110		21,3
	Từ đông ông Thu đến Đầu Mả	QĐ 2674	785		152,3
	Từ trạm bơm đến tây ngõ ông Thu	QĐ 2674	370		71,8
	Từ trạm bơm đến sông Tam Kỳ	QĐ 2674	483		93,7
	Từ đường đá đến Máng	QĐ 2674	150		29,1
	Từ đông ông Ngoạn đến máng cứng	QĐ 2674	110		21,3
	Đường đá đến máng cứng đông ông Thu	QĐ 2674	142		27,5
	Đường 65 đến cống bà Thoa	QĐ 2674	468		90,8
4	**Xã Thụy Trường**				**142,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**83,4**
	Từ trạm bơm Trường Xuân đến sông Cống Vàng	QĐ 2685	545	***B>0,9m***	83,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**59,5**
	Bm 2,5m		***484***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***59,5***
	Từ bà Chiên đến ông Phép	QĐ 2685	214		26,3
	Từ đền Chòi đến ông Cư	QĐ 2685	145		17,8
	Từ bà Kiên đến bà Cảnh	QĐ 2685	125		15,4
5	**Xã Thái Tân**				**713,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**870**		**168,8**
	Từ bờ sông -lán anh Đoán (đường giữa đồng 80)	QĐ 2064	500	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
	Từ đường đến sông Thần Đầu	QĐ 2064	300		58,2
	Từ đường 39 - đồng Cửa	QĐ 2064	70		13,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**189,5**
	Bm 3,0m		***465***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***68,4***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông dần bà Vĩ	QĐ 3186	25		3,7
	Đường xã - ông Giá	QĐ 3186	17		2,5
	Đường xã - anh Tâm	QĐ 3186	20		2,9
	Đường xã - ông Dung	QĐ 3186	60		8,8
	Đường xã -ông Nhạ	QĐ 3186	50		7,4
	Đường xã - anh Kiểm	QĐ 3186	10		1,5
	Đường xã - Anh Chấn	QĐ 3186	40		5,9
	Đường xã - ông Hanh	QĐ 3186	40		5,9
	Đường Đình Nam	QĐ 3186	158		23,2
	Đường xã - anh Dậu	QĐ 2064	45		6,6
	Bm 2,5m		***983***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***121,1***
	Đường xã - ông Đản	QĐ 3186	45		5,5
	Đường xã- bà Nhâm	QĐ 3186	20		2,5
	Đường xã - anh Khi	QĐ 3186	23		2,8
	Ngõ anh Việt + anh Phiến	QĐ 3186	40		4,9
	Đường xã - anh mạnh	QĐ 3186	35		4,3
	Đường xã - bà Thảnh	QĐ 3186	35		4,3
	Ngõ anh Bình	QĐ 3186	16		2,0
	Đường xã - bà Huê- anh Hách	QĐ 3186	*55*		6,8
	Đường xã - anh Mạnh Sính	QĐ 3186	*30*		3,7
	Đường xã - ông Lợi	QĐ 3186	30		3,7
	Đường xã - ông Hoằng	QĐ 3186	30		3,7
	Đường xã - ông Chinh	QĐ 3186	15		1,8
	Đường xã anh Tẫn	QĐ 3186	37		4,6
	Đường xã - anh Tuân (cụ Sại)	QĐ 3186	50		6,2
	Đường xã - ộng Uyên	QĐ 3186	40		4,9
	Đường xã -ngõ bà Nụ (Học)	QĐ 3186	30		3,7
	Đường xã - ông Khản	QĐ 2064	45		5,5
	Đường xã - ông Khản	QĐ 2064	45		5,5
	Đường xã - ông Huynh	QĐ 2064	37		4,6
	Dường xã - bà Nhuần	QĐ 2064	35		4,3
	Đường xã - anh Mạnh	QĐ 2064	50		6,2
	Đường xã - ông Anh Tuấn	QĐ 2064	60		7,4
	Đường xã - anh Thường - bà Ruyện	QĐ 2064	150		18,5
	Đường xã - ông Huy	QĐ 2064	30		3,7
*	**Đường giao thông trục xã**				**355,0**
	Đường trục xã (qua thôn Nghĩa Hưng)	QĐ544	1250	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	355,0
6	**Xã Thụy Liên**				**136,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**21,2**
	Đường số 2 khu Hương Đăng	QĐ 333	108	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	21,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**115,6**
	Bm 3,0m		***664***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***97,7***
	Từ nhà bà Mý - Viêm Đoài	QĐ 2819	80		11,8
	Từ nhà ông Dân - Gốc đa	QĐ 2819	100		14,7
	Từ nhà ông Tháp - ông Luận	QĐ 2819	50		7,4
	Từ nhà ông Thôn đến ông Thụ	QĐ 2819	85		12,5
	Từ nhà ông Cường đến trục xã	QĐ 2819	200		29,4
	Đường xã đi ông Vạn	QĐ 2819	26		3,8
	Từ ông Du đến bà Liên	QĐ 2746	123		18,1
	Bm 2,5m		***145***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***17,9***
	Từ nhà ông Khu - ông Kim	QĐ 278	50		6,2
	Đường trục xã đi ông Tấn	QĐ2746	95		11,7
7	**Xã Thụy Tân**				**161,8**
	Kênh cấp 1 loại 3-Kênh trạm bơm Trại Chiếu	QĐ 534	1235	***B<0,9m***	161,8

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
21/04/2015 15:01:32